BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2016/TT-BKHĐT

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2016

THÔNG TƯ
Hướng dẫn lựa chọn sơ bộ dự án, lập, thẩm định, phê duyệt đề xuất dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư;

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư hướng dẫn lựa chọn sơ bộ dự án, lập, thẩm định, phê duyệt đề xuất dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn việc lựa chọn sơ bộ dự án; lập, thẩm định và phê duyệt đề xuất dự án; lập, thẩm định và phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình lựa chọn sơ bộ dự án, lập, thẩm định, phê duyệt đề xuất dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Dự án PPP* trong Thông tư này được hiểu là dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

2. *Đơn vị chuẩn bị dự án* là đơn vị được Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ lập đề xuất dự án, lập báo cáo nghiên cứu khả thi và thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan.

3. *Đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định đề xuất dự án, báo cáo nghiên cứu khả thi* (*sau đây gọi tắt là đơn vị thẩm định*) là đơn vị được thành lập hoặc giao nhiệm vụ làm đầu mối quản lý về hoạt động PPP theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

4. *Đề xuất dự án* là báo cáo được lập theo quy định tại khoản 11 Điều 3 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP. Trường hợp dự án có sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án, đề xuất dự án tương đương Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (đối với dự án nhóm A) hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (đối với dự án nhóm B và C) theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Điều 3. Lựa chọn sơ bộ dự án

1. Nguyên tắc lựa chọn sơ bộ dự án

a) Việc lựa chọn sơ bộ dự án nhằm xác định đúng các dự án kết cấu hạ tầng, cung cấp trang thiết bị, dịch vụ công được nghiên cứu đầu tư theo hình thức PPP;

b) Dự án được lựa chọn sơ bộ đảm bảo đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tiêu chí lựa chọn sơ bộ dự án

a) Dự án được lựa chọn sơ bộ phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chí sau:

- Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

- Phù hợp với lĩnh vực đầu tư quy định tại Điều 4 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP và là dự án ưu tiên của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Có khả năng tạo doanh thu để hoàn vốn cho nhà đầu tư, ưu tiên dự án tạo doanh thu từ hoạt động kinh doanh.

b) Ngoài các tiêu chí quy định tại điểm a khoản này, căn cứ mức độ thông tin của từng dự án, có thể xem xét bổ sung các tiêu chí sau để ưu tiên lựa chọn sơ bộ dự án:

- Có nhà đầu tư quan tâm;

- Có nhu cầu sử dụng dịch vụ lớn;

- Có yếu tố thuận lợi để thực hiện đầu tư (dự án đã thực hiện giải phóng mặt bằng; công trình phụ trợ, đấu nối đã được xây dựng; nguyên nhiên vật liệu, máy móc công nghệ sẵn có trên thị trường);

- Các yếu tố liên quan khác (nếu có).

3. Tổ chức thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ động nghiên cứu theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, trình Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép lập đề xuất dự án.

4. Căn cứ ý kiến chấp thuận về việc lập đề xuất dự án theo hình thức PPP quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan có thẩm quyền theo pháp luật về đầu tư công bố trí vốn đầu tư công hoặc vốn hợp pháp khác để lập, thẩm định, phê duyệt đề xuất dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi.

Điều 4. Lập, thẩm định và phê duyệt đề xuất dự án theo quy định tại Mục 1 Chương III Nghị định số 15/2015/NĐ-CP

1. Quy trình chi tiết

a) Lập đề xuất dự án;

b) Thẩm định đề xuất dự án;

c) Đề xuất, phê duyệt chủ trương sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án (nếu có);

d) Phê duyệt đề xuất dự án;

đ) Công bố dự án.

2. Lập đề xuất dự án

a) Đơn vị chuẩn bị dự án tổ chức lập đề xuất dự án theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP, trên cơ sở hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Đối với dự án có cấu phần xây dựng, đề xuất dự án bao gồm thiết kế sơ bộ (thiết kế cơ sở đối với dự án nhóm C) theo quy định của pháp luật về xây dựng. Đối với dự án không có cấu phần xây dựng, đề xuất dự án bao gồm thiết kế sơ bộ (thiết kế cơ sở đối với dự án nhóm C) theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

b) Đơn vị chuẩn bị dự án trình Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 01 bộ hồ sơ đề xuất dự án; đồng thời gửi đơn vị thẩm định 04 bộ hồ sơ đề xuất dự án;

c) Hồ sơ đề xuất dự án bao gồm:

- Văn bản trình duyệt đề xuất dự án: Nội dung văn bản trình duyệt bao gồm căn cứ pháp lý lập đề xuất dự án, thuyết minh nội dung chính của đề xuất dự án và các kiến nghị;

- Dự thảo đề xuất dự án;

- Ý kiến chấp thuận của người có thẩm quyền về việc lập đề xuất dự án theo hình thức PPP;

- Các tài liệu, văn bản pháp lý có liên quan.

3. Thẩm định đề xuất dự án

a) Đơn vị thẩm định tiếp nhận hồ sơ đề xuất dự án của đơn vị chuẩn bị dự án và tổ chức thẩm định theo quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản này;

b) Đơn vị thẩm định tổ chức lấy ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị có liên quan đối với đề xuất dự án theo phương thức lấy ý kiến bằng văn bản, trường hợp cần thiết có thể tổ chức họp thẩm định. Đơn vị thẩm định phải lấy ý kiến thẩm định về thiết kế sơ bộ (thiết kế cơ sở đối với dự án nhóm C) của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo pháp luật xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với dự án không có cấu phần xây dựng;

c) Đơn vị thẩm định lập báo cáo thẩm định đề xuất dự án trên cơ sở hướng dẫn tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Đề xuất dự án được đơn vị thẩm định kiến nghị để phê duyệt phải đảm bảo đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP;

d) Đơn vị thẩm định trình Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ thẩm định đề xuất dự án bao gồm các tài liệu được liệt kê dưới đây:

- Báo cáo thẩm định đề xuất dự án;

- Dự thảo đề xuất dự án;

- Các tài liệu, văn bản pháp lý có liên quan.

đ) Thời hạn thẩm định đề xuất dự án tối đa là 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không bao gồm thời hạn phê duyệt chủ trương sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước quy định tại khoản 4 Điều 17 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

4. Đối với dự án có sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chủ trương sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

5. Phê duyệt đề xuất dự án

a) Căn cứ hồ sơ đề xuất dự án của đơn vị chuẩn bị dự án, hồ sơ thẩm định của đơn vị thẩm định, quyết định về chủ trương sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư công (nếu có), Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đề xuất dự án trong thời hạn 05 ngày. Trường hợp dự án do Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án theo phân cấp của pháp luật về đầu tư công, đề xuất dự án có thể được phê duyệt đồng thời với chủ trương sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án;

b) Quyết định phê duyệt đề xuất dự án bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- Tên dự án;
- Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng với nhà đầu tư;
- Tên đơn vị chuẩn bị dự án;
- Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất;
- Yêu cầu về kỹ thuật;
- Dự kiến tổng vốn đầu tư;
- Vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án (nếu có);
- Loại hợp đồng dự án;
- Phương án tài chính sơ bộ;
- Thời gian hợp đồng dự án;
- Ưu đãi và bảo đảm đầu tư;
- Các nội dung khác.

6. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện công bố dự án theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP. Nội dung và trình tự đăng tải thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 5. Lập, thẩm định và phê duyệt đề xuất dự án theo quy định tại Mục 2 Chương III Nghị định số 15/2015/NĐ-CP

1. Quy trình chi tiết

a) Lập đề xuất dự án;

b) Thẩm định đề xuất dự án;

c) Phê duyệt đề xuất dự án;

d) Thỏa thuận về các nội dung liên quan đến việc giao nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi;

đ) Công bố đề xuất dự án.

2. Lập đề xuất dự án

a) Nhà đầu tư lập đề xuất dự án theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư này;

b) Nhà đầu tư gửi Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 01 bộ hồ sơ đề xuất dự án; đồng thời gửi đơn vị đầu mối quản lý hoạt động PPP 01 bộ hồ sơ đề xuất dự án;

c) Hồ sơ đề xuất dự án bao gồm các tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

3. Quy trình thẩm định và phê duyệt đề xuất dự án do nhà đầu tư lập thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 4 Thông tư này.

4. Đối với dự án thuộc đối tượng sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vay ưu đãi nước ngoài của các nhà tài trợ quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chủ trương sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công và thỏa thuận quốc tế đã ký kết trước khi phê duyệt đề xuất dự án.

5. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thỏa thuận với nhà đầu tư về các nội dung liên quan đến việc giao nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi. Nội dung thỏa thuận phải được lập thành văn bản theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

6. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố đề xuất dự án đã được phê duyệt và thông tin về nhà đầu tư đề xuất dự án theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP. Nội dung và trình tự đăng tải thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 6. Lập, thẩm định và phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Quy trình chi tiết

a) Lập báo cáo nghiên cứu khả thi;

b) Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;

c) Phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi.

2. Lập báo cáo nghiên cứu khả thi

a) Đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư được giao nhiệm vụ lập báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP, trên cơ sở hướng dẫn tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này, trừ dự án nhóm C;

b) Đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư được giao nhiệm vụ lập báo cáo nghiên cứu khả thi trình Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 01 bộ hồ sơ trình phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi; đồng thời gửi đơn vị thẩm định 04 bộ hồ sơ trình phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi;

c) Hồ sơ trình phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi bao gồm:

- Văn bản trình duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi: Nội dung văn bản trình duyệt bao gồm căn cứ trình duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, thuyết minh nội dung chính của báo cáo nghiên cứu khả thi và các kiến nghị;

- Dự thảo báo cáo nghiên cứu khả thi;

- Văn bản thỏa thuận giữa Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh với nhà đầu tư (trường hợp nhà đầu tư đề xuất dự án);

- Quyết định phê duyệt đề xuất dự án;

- Văn bản thẩm định đề xuất dự án;

- Các tài liệu, văn bản pháp lý có liên quan.

3. Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi

a) Đơn vị thẩm định tiếp nhận hồ sơ trình phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi của đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư và tổ chức thẩm định theo quy định tại các điểm b, c và d khoản này;

b) Đơn vị thẩm định tổ chức lấy ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị có liên quan đối với báo cáo nghiên cứu khả thi theo phương thức lấy ý kiến bằng văn bản, trường hợp cần thiết có thể tổ chức họp thẩm định. Đơn vị thẩm định phải lấy ý kiến thẩm định về thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo pháp luật xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với dự án không có cấu phần xây dựng;

c) Đơn vị thẩm định lập báo cáo thẩm định đối với báo cáo nghiên cứu khả thi theo các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP, trên cơ sở hướng dẫn tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Đơn vị thẩm định trình Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP trong thời hạn thẩm định quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

4. Phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi

a) Căn cứ hồ sơ trình phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi của đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư và hồ sơ thẩm định của đơn vị thẩm định, Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi;

b) Quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- Tên dự án;

- Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng với nhà đầu tư;

- Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư được giao nhiệm vụ lập báo cáo nghiên cứu khả thi;

- Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất;

- Yêu cầu chi tiết về kỹ thuật;

- Tổng vốn đầu tư;
- Vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án (nếu có);
- Loại hợp đồng dự án;
- Phương án tài chính;
- Thời gian hợp đồng dự án;
- Ưu đãi và bảo đảm đầu tư;
- Các nội dung khác.

Điều 7. Áp dụng các Phụ lục

1. Các Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này được xây dựng trên cơ sở quy định của pháp luật về đầu tư theo hình thức PPP, đồng thời tham khảo thông lệ quốc tế nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các bên tham gia vào công tác chuẩn bị dự án PPP, đảm bảo tính thống nhất về nội dung của đề xuất dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi, làm cơ sở lựa chọn nhà đầu tư và đàm phán, ký kết hợp đồng dự án.

2. Khi lập, thẩm định, phê duyệt đề xuất dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP, tổ chức, cá nhân áp dụng các Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này và căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực của từng dự án cụ thể để bổ sung một số nội dung thuyết minh về tính khả thi, hiệu quả đối với điều kiện đặc thù của dự án.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 4 năm 2016.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân có liên quan gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để kịp thời xem xét, xử lý./.

BỘ TRƯỞNG

Bùi Quang Vinh

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2016/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

1. Phụ lục I: Hướng dẫn lập đề xuất dự án PPP.
2. Phụ lục II: Hướng dẫn thẩm định đề xuất dự án PPP.
3. Phụ lục III: Hướng dẫn lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP.
4. Phụ lục IV: Hướng dẫn thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP.

PHỤ LỤC I

HƯỚNG DẪN LẬP ĐỀ XUẤT DỰ ÁN PPP

Đề xuất dự án là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu sơ bộ về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án. Phụ lục I hướng dẫn các nội dung được trình bày trong đề xuất dự án để Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án theo hình thức PPP, xác định phần vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án và làm cơ sở tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (đối với dự án nhóm C).

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực của dự án, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập đề xuất dự án (ĐXDA) theo các nội dung dưới đây:

A. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN

Đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư tóm tắt và thuyết minh thông tin cơ bản của dự án, bao gồm:

- Tên dự án;
- Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng với nhà đầu tư;
- Đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án;
- Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất;
- Yêu cầu về kỹ thuật;
- Dự kiến tổng vốn đầu tư;
- Vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án (nếu có);
- Loại hợp đồng dự án;
- Phương án tài chính sơ bộ;
- Thời gian hợp đồng dự án;
- Ưu đãi và bảo đảm đầu tư;
- Các nội dung liên quan khác.

B. CĂN CỨ LẬP ĐỀ XUẤT DỰ ÁN

Đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư liệt kê các văn bản pháp lý làm căn cứ lập ĐXDA, bao gồm:

- Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến việc triển khai dự án theo hình thức PPP;
- Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến ngành, lĩnh vực đầu tư của dự án;

- Các quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương liên quan đến dự án;

- Các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền trong giai đoạn lựa chọn sơ bộ dự án;

- Các văn bản pháp lý khác có liên quan.

C. NỘI DUNG ĐỀ XUẤT DỰ ÁN

I. Sự cần thiết đầu tư dự án

1. Bối cảnh chung

Thuyết minh sơ bộ bối cảnh chung về kinh tế - xã hội của quốc gia và địa phương trong giai đoạn dự án được triển khai, đánh giá các lợi ích dự kiến dự án sẽ đóng góp cho quốc gia và địa phương. Đánh giá tổng quan về ngành, lĩnh vực mà dự án đề xuất, các ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp của các quy định pháp luật chuyên ngành đối với dự án. Phân tích sự phù hợp của dự án đối với các quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương và ngành, lĩnh vực.

2. Hiện trạng của dự án

Trường hợp dự án khởi công mới, thuyết minh về hiện trạng, thực trạng của khu vực, địa điểm sẽ triển khai dự án. Trường hợp dự án cải tạo, sửa chữa, đánh giá bổ sung hiện trạng của công trình cần cải tạo, sửa chữa.

3. Các dự án có liên quan

Nêu thông tin cơ bản về các dự án có liên quan và ảnh hưởng tích cực, tiêu cực của các dự án đó đối với dự án được đề xuất.

4. Mục tiêu của dự án

Thuyết minh sơ bộ các mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể mà dự án cần đạt được trong bối cảnh, hiện trạng đã phân tích ở các mục trên.

5. Lợi thế của việc đầu tư theo hình thức PPP

Phân tích lợi thế đối với dự án khi đầu tư theo hình thức PPP so với hình thức đầu tư khác trên cơ sở các nội dung: khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của khu vực tư nhân; khả năng phân chia rủi ro giữa các bên có liên quan và các nội dung khác.

II. Thuyết minh về kỹ thuật của dự án

1. Quy mô, công suất của dự án

Phân tích sơ bộ nhu cầu sử dụng công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp trên cơ sở quy hoạch, dữ liệu khảo sát thực tiễn hoặc các số liệu dự báo; thuyết minh quy mô, công suất của dự án.

2. Địa điểm thực hiện dự án

Mô tả địa điểm, khu đất thực hiện dự án và các dự án hoặc công trình khác đang hoặc sắp được triển khai trong vùng lân cận (nếu có).

3. Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư

Trường hợp hiện trạng khu đất chưa được giải phóng, thuyết minh sơ bộ phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư đối với dự án đang được đề xuất và dự án khác (nếu áp dụng loại hợp đồng BT) theo quy định hiện hành.

4. Yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp

Căn cứ quy mô, công suất của dự án, tiêu chuẩn, định mức của ngành, tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ, ĐXDA phân tích một số phương án có thể áp dụng và đề xuất phương án phù hợp với yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp. Đây là cơ sở để tính toán tổng vốn đầu tư của dự án. ĐXDA cần nêu rõ việc nhà đầu tư có thể đề xuất phương án kỹ thuật, công nghệ khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp và mang lại hiệu quả cao hơn cho dự án.

5. Thiết kế sơ bộ

Đối với dự án có cấu phần xây dựng, nội dung thiết kế sơ bộ (thiết kế cơ sở đối với dự án nhóm C) thuộc ĐXDA được lập theo quy định của pháp luật xây dựng.

Đối với dự án không có cấu phần xây dựng, nội dung thiết kế sơ bộ (thiết kế cơ sở đối với dự án nhóm C) thuộc ĐXDA được lập theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án

Trên cơ sở các thuyết minh về kỹ thuật được lựa chọn, ĐXDA xác định sơ bộ tổng vốn đầu tư của dự án, gồm: tổng mức đầu tư và vốn lưu động ban đầu để khai thác, vận hành dự án. Trong đó, tổng mức đầu tư được xác định theo pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc xác định theo pháp luật chuyên ngành đối với dự án không có cấu phần xây dựng. Vốn lưu động ban đầu để khai thác, vận hành dự án bằng tổng chi phí cố định và chi phí biến đổi trong quá trình vận hành và bảo dưỡng ban đầu theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực.

III. Tác động về môi trường, xã hội, quốc phòng, an ninh

Đánh giá tác động của dự án đối với các vấn đề môi trường, xã hội, quốc phòng, an ninh và các tác động khác (nếu có).

IV. Dự báo nhu cầu

Phân tích lưu lượng, nhu cầu sử dụng công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp; dự báo tốc độ tăng trưởng của nhu cầu trong tương lai, làm cơ sở xem xét hiệu quả kinh tế xã hội và phương án tài chính.

V. Phân tích sơ bộ hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

1. Xác định các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội

Xác định sơ bộ các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội của dự án theo các nhóm yếu tố dưới đây:

(i) Nhóm yếu tố có thể định lượng và quy đổi được thành tiền (được sử dụng để tính toán tỷ suất lợi ích và chi phí về kinh tế theo hướng dẫn lại Mục V.2 Phụ lục này).

(ii) Nhóm yếu tố có thể định lượng nhưng không quy đổi được thành tiền.

(iii) Nhóm yếu tố chỉ có thể định tính.

2. Sơ bộ phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án thông qua tỷ suất lợi ích và chi phí về kinh tế (BCR - Benefit Cost Ratio)

Tỷ suất lợi ích và chi phí về kinh tế (BCR) là tỷ số giữa tổng lợi ích mà việc đầu tư mang lại trên tổng chi phí bỏ ra trong quá trình đầu tư và khai thác, được quy về giá trị hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, BCR yêu cầu phải lớn hơn 1 (>1) và được tính toán sơ bộ trong bước lập ĐXDA theo công thức sau:

$$BCR = \frac{B}{C} = \frac{\sum_{t=0}^{n} \frac{B_t}{(1+r_e)^t}}{\sum_{t=0}^{n} \frac{C_t}{(1+r_e)^t}}$$

Trong đó:

B_t = Sơ bộ giá trị lợi ích năm t;

C_t = Sơ bộ giá trị chi phí năm t;

t = Năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2, ... , n);

n = Số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

r_e = Tỷ suất chiết khấu kinh tế của dự án. Giá trị r_e được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập ĐXDA có thể tham khảo giá trị r_e=10% hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó.

3. Kết luận sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

Trên cơ sở phân tích các nhóm yếu tố theo hướng dẫn tại Mục V.1 Phụ lục này và kết quả tính toán tỷ suất lợi ích và chi phí về kinh tế (BCR), ĐXDA nêu kết luận sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

Trường hợp không đủ điều kiện xác định nhóm (i) theo hướng dẫn tại Mục V.1 Phụ lục này để tính toán tỷ suất lợi ích và chi phí về kinh tế, ĐXDA nêu kết luận sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án trên cơ sở các nhóm yếu tố còn lại.

VI. Phân tích tài chính dự án

1. Các thông số đầu vào sử dụng trong mô hình tài chính

- *Tổng chi phí trong suốt vòng đời dự án:* Tổng chi phí trong suốt vòng đời dự án gồm tổng mức đầu tư và chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án. Trong đó, tổng mức đầu tư được xác định theo pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc theo pháp luật chuyên ngành đối với dự án không có cấu phần xây dựng.

- *Tổng doanh thu:* Xác định tổng doanh thu của dự án (doanh thu ở mức căn bản, doanh thu ở mức tối đa và doanh thu ở mức tối thiểu) và doanh thu qua từng năm trên cơ sở các nội dung về dự báo nhu cầu đã được phân tích chi tiết tại Mục IV Phụ lục này; giá, phí hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu khác của dự án; dự kiến lộ trình tăng giá, phí.

- *Các thông số đầu vào khác:* lãi vay, thời gian vay; tỷ lệ lạm phát; tỷ giá; tỷ lệ khấu hao và các thông số khác.

2. Các chỉ tiêu tài chính xem xét tính khả thi của dự án

Căn cứ các thông số đầu vào nêu trên, phương án tài chính của dự án cần được tính toán, phân tích dựa trên các chỉ tiêu chính sau đây:

a) Giá trị hiện tại thuần tài chính (NPV - Net Present Value)

Giá trị hiện tại thuần tài chính là giá trị hiện tại của dòng tiền thu được sau khi trừ đi các khoản chi phí trong suốt vòng đời dự án. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả tài chính, NPV phải dương (> 0) và được tính theo công thức sau:

$$NPV = \sum_{t=0}^{n} \frac{CF_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

CF_t = Giá trị dòng tiền thuần (cash flow) của dự án tại năm thứ t;

t = Năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2, ... , n);

n = Số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

r = Tỷ suất chiết khấu (theo hướng dẫn của Bộ Tài chính).

b) Tỷ suất nội hoàn tài chính (IRR - Internal Rate of Return)

Tỷ suất nội hoàn tài chính là tỷ suất chiết khấu (r) tại điều kiện biên NPV = 0 và được tính toán thông qua việc giải phương trình sau đây:

$$NPV = \sum_{t=0}^{n} \frac{CF_t}{(1+\mathrm{IRR})^t} = 0$$

Trong đó: CF_t, t, n có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính NPV nêu trên.

Để đánh giá dự án khả thi về mặt tài chính, IRR của dự án sau khi tính toán cần được so sánh với các giá trị: (i) chi phí vốn bình quân gia quyền của dự án (WACC - Weighted Average Cost of Capital); (ii) tỷ lệ lạm phát; (iii) lãi suất tiền gửi ngân hàng; (iv) IRR của các dự án có tính chất tương tự, trong cùng lĩnh vực. Dự án có tính khả thi về tài chính khi IRR lớn hơn các giá trị (i), (ii), (iii) (iii) và phù hợp với giá trị (iv).

3. Kết luận sơ bộ về tính khả thi tài chính của dự án

Trên cơ sở các phân tích tại mục 1 và mục 2 nêu trên, ĐXDA nêu kết luận sơ bộ về tính khả thi tài chính của dự án, đồng thời trình bày phương án tài chính sơ bộ bao gồm các nội dung:

- Tổng vốn đầu tư;
- Cơ cấu nguồn vốn và phương án huy động vốn giả định;
- Vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án (nếu có);
- Yêu cầu về giá, phí hàng hóa, dịch vụ;
- Các chỉ tiêu tài chính (NPV, IRR).

VII. Loại hợp đồng dự án

Trên cơ sở các thuyết minh về dự báo nhu cầu, phương án tài chính, xác định cụ thể loại hợp đồng phù hợp với dự án.

Loại hợp đồng được lựa chọn cần nêu rõ việc phân chia vai trò, trách nhiệm liên quan đến thực hiện dự án giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư trong suốt vòng đời dự án, bao gồm: trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đơn vị quản lý dự án; trách nhiệm của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và trách nhiệm của các tổ chức khác có liên quan (bên cho vay, đơn vị cung ứng đầu vào, đơn vị bao tiêu sản phẩm, nhà thầu...).

VIII. Phân tích rủi ro trong quá trình thực hiện dự án

ĐXDA cần thuyết minh sơ bộ một số rủi ro chính có thể phát sinh trong suốt vòng đời dự án, bao gồm: rủi ro về chính trị và pháp lý, rủi ro về quyền sử dụng đất, rủi ro về môi trường, rủi ro về kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn, rủi ro về thiết kế và xây dựng, rủi ro về tài chính, rủi ro về nhu cầu của thị trường, rủi ro vận hành...

Phân tích cơ chế phân chia, quản lý rủi ro và trách nhiệm của các bên trong việc quản lý rủi ro, xác định một số biện pháp giảm thiểu các rủi ro.

IX. Các hỗ trợ của Nhà nước

1. Vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án (nếu có)

Trường hợp dự án cần sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo quy định tại Nghị định số 15/2015/NĐ-CP, căn cứ kết quả phân tích kinh

tế - xã hội; phân tích tài chính của dự án và loại hợp đồng dự án được lựa chọn, thuyết minh các nội dung có liên quan bao gồm: giá trị phần vốn; dự kiến nguồn vốn và khả năng cân đối; cách thức, kế hoạch và tiến độ giải ngân cho nhà đầu tư.

Trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng BT, ĐXDA cần thuyết minh sơ bộ giá trị dự án BT, dự kiến quỹ đất được sử dụng để nhà đầu tư thực hiện dự án khác, thời điểm giao đất, cách thức giao đất, điều kiện thực hiện dự án khác.

2. Ưu đãi, bảo đảm đầu tư

Đề xuất ưu đãi đầu tư (bao gồm ưu đãi đặc thù của ngành, lĩnh vực hoặc của địa phương), các loại hình bảo lãnh, bảo đảm của Chính phủ và điều kiện kèm theo cũng như các nghĩa vụ dự phòng cần thiết trong thời gian thực hiện hợp đồng dự án.

X. Kế hoạch thực hiện dự án

Dự kiến thời gian chuẩn bị dự án (bao gồm các giai đoạn chuẩn bị ĐXDA, chuẩn bị báo cáo nghiên cứu khả thi, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư và ký kết hợp đồng dự án); thời gian thực hiện dự án và thời điểm kết thúc dự án.

XI. Quản lý thực hiện dự án

1. Yêu cầu về phương thức tổ chức quản lý và kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ

ĐXDA thuyết minh sơ bộ phương thức tổ chức quản lý và kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ của dự án, bao gồm: phương thức để cơ quan nhà nước có thẩm quyền phối hợp với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong quá trình kinh doanh hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ của dự án; phương thức giám sát để đảm bảo cung cấp sản phẩm, dịch vụ ổn định, liên tục, đạt chất lượng đáp ứng nhu cầu của người sử dụng và phương thức quản lý quá trình nhà đầu tư thu phí người sử dụng theo mức phí đã quy định trong hợp đồng dự án (đối với dự án áp dụng hình thức hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M và các loại hợp đồng tương tự khác); phương thức thanh toán cho nhà đầu tư trên cơ sở chất lượng sản phẩm, dịch vụ do nhà đầu tư cung ứng (đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT và các loại hợp đồng tương tự khác).

2. Quản lý thực hiện dự án

ĐXDA cần xác định sơ bộ năng lực và cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đối với từng giai đoạn cụ thể thực hiện dự án từ khi chuẩn bị ĐXDA, chuẩn bị báo cáo nghiên cứu khả thi, tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, ký kết hợp đồng với nhà đầu tư và quản lý hợp đồng.

D. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

ĐXDA trình bày các kết luận và kiến nghị cụ thể, đồng thời xác định các nội dung cần được nghiên cứu chi tiết tại báo cáo nghiên cứu khả thi.

PHỤ LỤC II
HƯỚNG DẪN THẨM ĐỊNH ĐỀ XUẤT DỰ ÁN PPP

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực và nội dung của đề xuất dự án (ĐXDA), báo cáo thẩm định ĐXDA được thực hiện theo các nội dung hướng dẫn dưới đây. Đối với ĐXDA do nhà đầu tư lập, cần xem xét các yếu tố khác mà nhà đầu tư thuyết minh. Đơn vị thẩm định cần đưa ra ý kiến nhận xét cụ thể đối với từng nội dung và đề xuất phương án giải quyết trong trường hợp có nội dung chưa đồng thuận với đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án.

A. KHÁI QUÁT VỀ DỰ ÁN

Trình bày thông tin khái quát về dự án, bao gồm: tên dự án; cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng với nhà đầu tư; đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án; địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất; yêu cầu về kỹ thuật; tổng vốn đầu tư; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án (nếu có); loại hợp đồng dự án; phương án tài chính sơ bộ; thời gian hợp đồng dự án; ưu đãi và bảo đảm đầu tư; các nội dung liên quan khác.

B. TỔNG HỢP Ý KIẾN CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

Đơn vị thẩm định tổng hợp ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này.

C. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

I. Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ

Căn cứ quy định về hồ sơ ĐXDA theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Thông tư này, đơn vị thẩm định kiểm tra và có ý kiến về tính đầy đủ của hồ sơ.

Trường hợp cần thiết, đơn vị thẩm định yêu cầu đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án bổ sung các tài liệu có liên quan. Sau thời hạn bổ sung tài liệu mà đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư không cung cấp đầy đủ các tài liệu bắt buộc thì đơn vị thẩm định báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép dừng việc xem xét ĐXDA do không đầy đủ hồ sơ.

II. Thẩm định về nội dung của đề xuất dự án

1. Thẩm định sự cần thiết đầu tư dự án

Đơn vị thẩm định xem xét sự phù hợp của ĐXDA đối với một số nội dung sau:

- Quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành, vùng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tính cấp bách, cần thiết phải sớm đầu tư dự án.

- Lợi thế của việc đầu tư dự án theo hình thức PPP so với các hình thức đầu tư khác.

2. Thẩm định các yếu tố cơ bản của dự án

- Mục tiêu của dự án: Xem xét sự phù hợp của các mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể đối với hiện trạng của ngành, lĩnh vực hoặc địa phương, khả năng giải quyết các vấn đề mà cộng đồng dân cư yêu cầu.

- Quy mô, công suất của dự án: Xem xét tính hợp lý của các căn cứ lựa chọn quy mô, công suất; sự phù hợp của quy mô, công suất với khả năng cung ứng đầu vào và các yếu tố đầu ra của dự án; tính ổn định của dịch vụ mà dự án cung cấp.

- Địa điểm thực hiện dự án: Xem xét các nội dung liên quan đến đặc điểm về điều kiện tự nhiên, hành chính, xã hội, kinh tế, kỹ thuật, kết cấu hạ tầng, kết quả khảo sát (nếu đã thực hiện) đối với địa điểm được lựa chọn.

- Phương án bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư: Đánh giá tính phù hợp và khả thi theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Thẩm định hiệu quả dự án

- Đóng góp của dự án cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội: Việc phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội nhằm so sánh lợi ích giữa phương án thực hiện đầu tư dự án với phương án giữ nguyên hiện trạng, không thực hiện đầu tư. Bên cạnh đó, trường hợp lựa chọn giữa nhiều dự án, những dự án có hiệu quả kinh tế - xã hội cao hơn sẽ được ưu tiên lựa chọn trên cơ sở kết hợp khả năng cân đối nguồn lực đầu tư của Nhà nước. Do vậy, đơn vị thẩm định cần xem xét sự phù hợp và tính chính xác của các yếu tố chi phí, lợi ích về mặt kinh tế - xã hội, tỷ suất lợi ích và chi phí về kinh tế (BCR). Dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội khi BCR phải lớn hơn 1 (> 1). Trường hợp ĐXDA không xác định BCR, đơn vị thẩm định xem xét tính hợp lý của các nhóm yếu tố còn lại.

- Tác động của dự án đối với môi trường, xã hội, quốc phòng, an ninh (nếu có): Xem xét sự phù hợp của phần thuyết minh về tác động của dự án đối với các vấn đề môi trường, xã hội, quốc phòng, an ninh và các tác động khác.

4. Thẩm định tính khả thi của dự án

a) Thẩm định tính khả thi về mặt kỹ thuật

- Các yêu cầu về mặt kỹ thuật: Xem xét sự phù hợp của phương án kỹ thuật, công nghệ với quy mô, công suất của dự án, các tiêu chuẩn, định mức và yêu cầu

kỹ thuật đầu vào; tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ được lựa chọn; tính rõ ràng, đầy đủ của việc xác định các rủi ro kỹ thuật chính, tính hợp lý của phương án giảm thiểu các rủi ro đó.

- Thiết kế sơ bộ (thiết kế cơ sở đối với dự án nhóm C): Tổng hợp ý kiến thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo pháp luật xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với dự án không có cấu phần xây dựng.

b) Thẩm định tính khả thi về mặt tài chính

- Tính khả thi về mặt tài chính của dự án: Xem xét sự phù hợp và tính chính xác của các yếu tố tài chính đầu vào, các chỉ tiêu tài chính và phương án tài chính sơ bộ của dự án. Dự án đạt hiệu quả tài chính khi:

+ NPV phải dương (> 0);

+ IRR lớn hơn các giá trị (i) chi phí vốn bình quân gia quyền của dự án; (ii) tỷ lệ lạm phát; (iii) lãi suất tiền gửi ngân hàng và phù hợp với IRR của các dự án có tính chất tương tự, trong cùng lĩnh vực;

- Trường hợp dự án có sử dụng phần vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án: Xem xét sự phù hợp của giá trị phần vốn, khả năng cân đối và bố trí vốn, cách thức, kế hoạch và tiến độ giải ngân cho nhà đầu tư...

- Sự phù hợp của các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư.

5. Thẩm định sự phù hợp của loại hợp đồng dự án

Đơn vị thẩm định xem xét đề xuất dự án theo một số nội dung sau:

- Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án và thời gian hợp đồng được lựa chọn.

- Tính hợp lý trong việc phân chia trách nhiệm của các bên trong quá trình triển khai dự án và các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro.

6. Kế hoạch triển khai dự án, cơ chế giám sát và quản lý dự án

Đơn vị thẩm định cần xem xét và có ý kiến cụ thể về sự phù hợp của kế hoạch triển khai dự án, cơ chế giám sát và quản lý dự án được trình bày trong ĐXDA.

D. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

I. Nhận xét

Trên cơ sở các phân tích nêu trên, đơn vị thẩm định tổng hợp nhận xét về ĐXDA, đánh giá sự phù hợp của ĐXDA với các điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

II. Kiến nghị

- Trường hợp ĐXDA phù hợp với quy định của pháp luật và được đánh giá là khả thi để triển khai đầu tư theo hình thức PPP, đơn vị thẩm định kiến nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt ĐXDA.

- Trường hợp không thống nhất với nội dung của ĐXDA, đơn vị thẩm định báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định theo một trong hai phương án sau:

Phương án 1: Yêu cầu đơn vị chuẩn bị dự án, nhà đầu tư đề xuất dự án điều chỉnh ĐXDA.

Phương án 2: Không xem xét, phê duyệt ĐXDA.

PHỤ LỤC III
HƯỚNG DẪN LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN PPP

Báo cáo nghiên cứu khả thi là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án PPP nhóm A và B. Phụ lục III hướng dẫn các nội dung được trình bày trong báo cáo nghiên cứu khả thi để Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư dự án theo hình thức PPP và làm cơ sở tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực của dự án, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT) theo các nội dung dưới đây.

A. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN

Đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư tóm tắt và thuyết minh thông tin cơ bản của dự án, bao gồm:

- Tên dự án;
- Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng với nhà đầu tư;
- Đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư được giao lập BCNCKT;
- Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất;
- Yêu cầu về kỹ thuật;
- Tổng vốn đầu tư;
- Vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án (nếu có);
- Loại hợp đồng dự án;
- Phương án tài chính;
- Thời gian hợp đồng dự án;
- Ưu đãi và bảo đảm đầu tư;
- Các nội dung liên quan khác.

B. CĂN CỨ LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

Đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư liệt kê các văn bản pháp lý làm căn cứ lập BCNCKT, bao gồm:

- Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến việc triển khai dự án theo hình thức PPP;
- Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến ngành, lĩnh vực đầu tư của dự án;
- Các quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương liên quan đến dự án;

- Các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền trong các bước lập, thẩm định, phê duyệt ĐXDA;

- Các văn bản pháp lý khác có liên quan.

C. NỘI DUNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

I. Sự cần thiết đầu tư dự án

1. Bối cảnh chung

- Thuyết minh bối cảnh chung về kinh tế - xã hội của quốc gia và địa phương trong giai đoạn dự án được triển khai; các điều kiện, môi trường tự nhiên tác động đến dự án; tổng quan về ngành, lĩnh vực mà dự án đề xuất, các ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp của các quy định về pháp luật chuyên ngành đối với dự án.

- Phân tích sự phù hợp của dự án đối với các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương và ngành, lĩnh vực.

- Nhận định các lợi ích dự kiến dự án sẽ đóng góp cho quốc gia và địa phương.

2. Hiện trạng khu vực thực hiện dự án

Trường hợp dự án khởi công mới, thuyết minh chi tiết về hiện trạng, thực trạng của khu vực, địa điểm sẽ triển khai dự án. Trường hợp dự án cải tạo, sửa chữa, BCNCKT cần thuyết minh bổ sung hiện trạng của công trình cần cải tạo, sửa chữa.

3. Các dự án có liên quan

Nêu thông tin cơ bản về các dự án có liên quan (bao gồm dự án hỗ trợ và dự án cạnh tranh) có thể tác động về mặt doanh thu, lợi nhuận, chi phí... đến dự án được đề xuất; thuyết minh tác động tích cực cũng như ảnh hưởng tiêu cực của các dự án đó đối với dự án được đề xuất.

4. Mục tiêu của dự án

Xác định mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể của dự án, bao gồm:

- Mục tiêu tổng thể: đóng góp của dự án vào việc thực hiện các mục tiêu chung của quốc gia; những lợi ích dự án đóng góp cho kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương và ngành, lĩnh vực.

- Mục tiêu cụ thể: những vấn đề, thực trạng được giải quyết; số lượng đối tượng hưởng lợi từ dự án; quy mô, công suất dự án cần đạt được để đáp ứng nhu cầu sử dụng.

5. Lợi thế của việc đầu tư theo hình thức PPP

Phân tích chi tiết lợi thế đối với dự án khi đầu tư theo hình thức PPP so với hình thức đầu tư khác trên cơ sở các nội dung: khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của khu vực tư nhân; kết quả khảo sát thực tiễn về khả năng triển khai dự án của khu vực tư nhân; phương án phân chia rủi ro giữa các bên có liên quan và các nội dung liên quan khác.

II. Thuyết minh về kỹ thuật của dự án

1. Quy mô, công suất của dự án

Phân tích nhu cầu sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, dịch vụ công trên cơ sở quy hoạch, dữ liệu khảo sát thực tiễn, hoặc các số liệu dự báo; thuyết minh quy mô, công suất của dự án; trường hợp cần phân kỳ đầu tư, nêu rõ quy mô, công suất của từng thời kỳ cho phù hợp với dự báo về tăng trưởng nhu cầu.

2. Địa điểm thực hiện dự án

Mô tả địa điểm, khu đất thực hiện dự án trên cơ sở các nội dung sau: phạm vi, diện tích đất sử dụng, hiện trạng khu đất được sử dụng, hành lang bảo vệ (nếu có), diện tích xây dựng công trình, lợi thế của địa điểm đối với dự án[1]. Trường hợp xung quanh hoặc trong địa phận thực hiện dự án có các dự án hoặc công trình khác đang hoặc sắp triển khai, phân tích mức độ ảnh hưởng của các dự án đó đối với dự án đang được đề xuất.

3. Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư

Trường hợp hiện trạng khu đất chưa được giải phóng, thuyết minh phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư đối với dự án đang được đề xuất và dự án khác (trường hợp áp dụng loại hợp đồng BT) theo quy định hiện hành.

4. Yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp

- Xác định các phương án kỹ thuật, công nghệ trên cơ sở quy mô, công suất của dự án; tiêu chuẩn, định mức của ngành; tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ; rủi ro về kỹ thuật, công nghệ (nếu có); yêu cầu đầu vào và đầu ra của dự án.

- Nêu cụ thể các yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp thông qua chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật.

- Mô tả về phương án kỹ thuật, công nghệ được BCNCKT lựa chọn. Đây là cơ sở để tính toán tổng vốn đầu tư của dự án. BCNCKT cần nêu rõ việc nhà đầu tư có thể đề xuất phương án kỹ thuật, công nghệ khác đáp ứng chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật và mang lại hiệu quả cao hơn cho dự án.

5. Thiết kế cơ sở

Đối với dự án có cấu phần xây dựng, nội dung thiết kế cơ sở trong BCNCKT được lập theo quy định của pháp luật xây dựng.

---

[1] Trường hợp cần thiết, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư có thể tổ chức khảo sát địa điểm thực hiện dự án và nêu chi tiết kết quả khảo sát tại mục này.

Đối với dự án không có cấu phần xây dựng, nội dung thiết kế cơ sở trong BCNCKT được lập theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án

Trên cơ sở các thuyết minh về kỹ thuật được lựa chọn, BCNCKT xác định tổng vốn đầu tư của dự án gồm tổng mức đầu tư và vốn lưu động ban đầu để khai thác, vận hành dự án. Trong đó, tổng mức đầu tư được xác định theo pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc xác định theo pháp luật chuyên ngành đối với dự án không có cấu phần xây dựng. Vốn lưu động ban đầu để khai thác, vận hành dự án bằng tổng chi phí cố định và chi phí biến đổi trong quá trình vận hành và bảo dưỡng ban đầu theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực.

III. Tác động về môi trường, xã hội và quốc phòng, an ninh

1. Tác động về môi trường của dự án

Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường theo pháp luật về môi trường. Trường hợp dự án sử dụng tài nguyên thiên nhiên làm yếu tố đầu vào chính (thuộc các lĩnh vực như năng lượng, điện, nước...), phân tích chi tiết về tác động của dự án đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực.

2. Tác động về xã hội của dự án

Thuyết minh yếu tố tác động đến xã hội trong quá trình thực hiện dự án như hỗ trợ tái định cư, bình đẳng giới, lao động, tạo việc làm... và các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực.

3. Tác động về quốc phòng, an ninh (nếu có)

Trường hợp dự án có tác động về quốc phòng, an ninh, phân tích chi tiết nội dung này và đề xuất biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực.

IV. Dự báo nhu cầu

Để có cơ sở đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội và xác định phương án tài chính của dự án, BCNCKT phân tích nhu cầu sử dụng công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp; dự báo tốc độ tăng trưởng nhu cầu trong tương lai, cụ thể:

- Phân tích nhu cầu hiện tại: căn cứ hiện trạng dự án, quy mô, công suất dự án, xác định số lượng đối tượng hưởng lợi từ dự án.

- Dự báo nhu cầu tương lai: xây dựng các kịch bản về nhu cầu (tối đa, trung bình, tối thiểu) trong suốt vòng đời dự án.

V. Phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

1. Xác định các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội

Xác định chi tiết các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội của dự án theo các nhóm yếu tố dưới đây:

(i) Nhóm yếu tố có thể định lượng và quy đổi được thành tiền (được sử dụng để tính toán các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án theo hướng dẫn lại Mục V.2 Phụ lục này).

(ii) Nhóm yếu tố có thể định lượng nhưng không quy đổi được thành tiền.

(iii) Nhóm yếu tố chỉ có thể định tính.

2. Các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

a) Giá trị hiện tại ròng kinh tế (ENPV - Economic Net Present Value)

ENPV là hiệu số giữa tổng lợi ích mang lại trừ đi tổng chi phí bỏ ra trong thời gian tính toán kinh tế, được quy đổi về hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, ENPV phải dương (>0) và được tính theo công thức sau:

$$ENPV = B - C = \sum_{t=0}^{n} \frac{B_t}{(1+r_e)^t} - \sum_{t=0}^{n} \frac{C_t}{(1+r_e)^t}$$

Trong đó:

B_t = Lợi ích năm t;

C_t = Chi phí năm t;

t = Năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2, ... , n);

n = Số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

r_e = Tỷ suất chiết khấu kinh tế của dự án. Giá trị r_e được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCKT có thể tham khảo giá trị r_e = 10% hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó.

b) Tỷ suất lợi ích và chi phí về kinh tế (BCR - Benefit Cost Ratio)

BCR là tỷ số giữa tổng lợi ích mà việc đầu tư mang lại trên tổng chi phí bỏ ra trong quá trình đầu tư và khai thác đã được quy về giá trị hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, BCR phải lớn hơn 1 (>1) và được tính theo công thức sau:

$$BCR = \frac{B}{C} = \frac{\sum_{t=0}^{n} \frac{B_t}{(1+r_e)^t}}{\sum_{t=0}^{n} \frac{C_t}{(1+r_e)^t}}$$

Trong đó: B_t, C_t, t, n, r_e có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính ENPV nêu trên.

c) Tỷ suất nội hoàn kinh tế (EIRR - Ecomomic Internal Rate of Return)

Tỷ suất nội hoàn kinh tế là tỷ suất chiết khấu kinh tế tối đa để dự án thu hồi nguồn vốn đầu tư và chi phí vận hành, đạt được sự hòa vốn. EIRR bằng giá trị tỷ suất chiết khấu (r_e) trong trường hợp ENPV = 0 và được xác định thông qua việc giải phương trình sau:

$$ENPV = \sum_{t=0}^{n} \frac{B_t}{(1+EIRR)^t} - \sum_{t=0}^{n} \frac{C_t}{(1+EIRR)^t} = 0$$

Trong đó: B_t, C_t, t, n có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính ENPV nêu trên.

Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, EIRR phải lớn hơn tỷ suất chiết khấu xã hội (SDR - Social Discount Rate): EIRR > SDR. Giá trị SDR được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCKT có thể tham khảo giá trị SDR = 10% hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó.

3. Kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

Trên cơ sở phân tích các nhóm yếu tố theo hướng dẫn tại Mục V.1 Phụ lục này và kết quả tính toán các chỉ tiêu phân tích kinh tế - xã hội theo hướng dẫn tại Mục V.2, BCNCKT nêu kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

VI. Phân tích tài chính dự án

1. Các thông số đầu vào sử dụng trong mô hình tài chính

- *Tổng chi phí trong suốt vòng đời dự án:* Tổng chi phí trong suốt vòng đời dự án gồm tổng mức đầu tư và chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án. Trong đó, tổng mức đầu tư được xác định theo pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc theo pháp luật chuyên ngành đối với dự án không có cấu phần xây dựng; chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án bằng các chi phí liên quan đến vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; các chi phí nhân lực để vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn giám sát, dự phòng...

- *Tổng doanh thu:* Xác định tổng doanh thu của dự án (doanh thu ở mức căn bản, doanh thu ở mức tối đa và doanh thu ở mức tối thiểu) và doanh thu qua từng năm trên cơ sở các nội dung về dự báo nhu cầu (đã được phân tích chi tiết tại Mục IV); giá, phí hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu khác của dự án (xem xét cơ sở pháp lý để xác định giá, phí; dự kiến lộ trình tăng giá, phí).

- *Các thông số đầu vào khác:* lãi vay, thời gian vay; tỷ lệ lạm phát; tỷ giá; tỷ lệ khấu hao và các thông số khác.

2. Các chỉ tiêu tài chính để xem xét tính khả thi của dự án

Dựa trên các thông số đầu vào nêu trên, phương án tài chính của dự án cần được tính toán, phân tích dựa trên các chỉ tiêu chính sau đây:

a) Giá trị hiện tại thuần tài chính (NPV - Net Present Value)

Giá trị hiện tại thuần là giá trị hiện tại của dòng tiền thu được sau khi trừ đi các khoản chi phí trong suốt vòng đời dự án. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả tài chính, NPV phải dương (>0) và được tính theo công thức sau:

$$NPV = \sum_{t=0}^{n} \frac{CF_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

CF_t = Giá trị dòng tiền thuần (cash flow) của dự án tại năm thứ t;

t = Năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2, ... , n);

n = Số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

r = Tỷ suất chiết khấu (được xác định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính).

b) Tỷ suất nội hoàn tài chính (IRR - Internal Rate of Return)

Chỉ tiêu này cho biết lợi nhuận của dự án, không bao gồm cơ cấu huy động vốn. IRR là tỷ suất chiết khấu (r) tại điều kiện biên NPV = 0 và được tính toán thông qua việc giải phương trình sau đây:

$$NPV = \sum_{t=0}^{n} \frac{CF_t}{(1+\text{IRR})^t} = 0$$

Trong đó: CF_t, t, n có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính NPV nêu trên.

Để đánh giá dự án khả thi về mặt tài chính, IRR của dự án sau khi tính toán cần được so sánh với các giá trị: (i) chi phí sử dụng vốn của dự án (WACC - Weighted Average Cost of Capital); (ii) tỷ lệ lạm phát; (iii) lãi suất tiền gửi ngân hàng; (iv) IRR của các dự án có tính chất tương tự, trong cùng lĩnh vực; (v) IRR kỳ vọng tối thiểu của các nhà đầu tư tiềm năng đối với dự án - thông qua hoạt động khảo sát thị trường (market test) trong quá trình nghiên cứu, chuẩn bị dự án. Dự án có tính khả thi về tài chính khi IRR lớn hơn các giá trị (i), (ii), (iii) và phù hợp với các giá trị (iv), (v).

Ngoài các chỉ tiêu NPV và IRR, để các bên có liên quan (nhà đầu tư, bên cho vay) đánh giá tổng thể tính khả thi về tài chính của dự án, BCNCKT có thể phân tích thêm các chỉ tiêu: Thời gian hoàn vốn (PP - Payback Period); Tỷ suất hoàn vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư (ROE - Return on Equity); Tỷ suất khả năng trả nợ (DSCR - Debt Service Coverage Ratio).

3. Kết quả phương án tài chính dự án

Trên cơ sở các phân tích tại mục 1 và mục 2 nêu trên, BCNCKT nêu kết luận về tính khả thi tài chính của dự án, đồng thời trình bày phương án tài chính bao gồm các nội dung:

- Tổng vốn đầu tư;
- Cơ cấu nguồn vốn và phương án huy động vốn giả định;
- Vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án (nếu có);
- Yêu cầu về giá, phí hàng hóa, dịch vụ;
- Các chỉ tiêu tài chính (NPV, IRR, ROE, PP, DSCR).

VII. Loại hợp đồng dự án

1. Căn cứ lựa chọn loại hợp đồng cho dự án

Trên cơ sở các thuyết minh về dự báo nhu cầu, phương án tài chính, BCNCKT xác định dự án thuộc mô hình đầu tư có hoạt động kinh doanh, thu phí từ người sử dụng hoặc thanh toán cho nhà đầu tư trên cơ sở chất lượng dịch vụ cung cấp, đồng thời phân tích tính phù hợp của loại hợp đồng đối với các điều kiện dự án.

2. Trách nhiệm của các bên trong việc thực hiện hợp đồng dự án

Thuyết minh chi tiết việc phân chia vai trò, trách nhiệm liên quan đến thực hiện dự án giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư trong suốt vòng đời dự án, bao gồm: trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; trách nhiệm của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và trách nhiệm của các tổ chức khác có liên quan (bên cho vay, đơn vị cung ứng đầu vào, đơn vị bao tiêu sản phẩm, nhà thầu...).

VIII. Phân tích rủi ro trong quá trình thực hiện dự án

1. Phân tích các rủi ro chính của dự án

Mô tả và đánh giá các rủi ro chính trong suốt vòng đời dự án như: Rủi ro về chính trị và pháp lý, rủi ro về tình hình kinh tế vĩ mô, rủi ro xã hội, rủi ro về quyền sử dụng đất, rủi ro về môi trường, rủi ro về nhu cầu của thị trường, rủi ro về thiết kế - xây dựng - sản xuất, rủi ro về chi phí sản xuất và hoàn thiện công trình, rủi ro về tài chính, rủi ro vận hành, rủi ro về kết thúc hợp đồng. Phân tích xác suất xảy ra và mức độ ảnh hưởng của các rủi ro đối với dự án.

2. Trách nhiệm của các bên trong quản lý rủi ro

Xác định rủi ro và trách nhiệm của đối tác tư nhân (nhà đầu tư, bên cho vay, doanh nghiệp dự án...) và cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thực hiện dự án. Kiến nghị cụ thể cơ chế chia sẻ rủi ro giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và đối tác tư nhân.

3. Cơ chế quản lý rủi ro

Thuyết minh các biện pháp giảm thiểu rủi ro có thể thực hiện.

IX. Các hỗ trợ của Nhà nước

1. Vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án (nếu có)

Căn cứ kết quả phân tích tài chính, loại hợp đồng được lựa chọn và kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn đối với dự án đã được phê duyệt, BCNCKT cần thuyết

minh chi tiết các nội dung giá trị phần vốn; khả năng cân đối và bố trí vốn; cách thức, kế hoạch và tiến độ giải ngân cho nhà đầu tư và các nội dung khác (nếu có). Riêng đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT, BCNCKT cần thuyết minh giá trị dự án BT, dự kiến quỹ đất được sử dụng để nhà đầu tư thực hiện dự án khác, thời điểm giao đất, cách thức giao đất và điều kiện thực hiện dự án khác.

2. Ưu đãi, bảo đảm đầu tư

BCNCKT cần thuyết minh chi tiết về các đề xuất ưu đãi đầu tư (bao gồm ưu đãi đặc thù của ngành, lĩnh vực hoặc của địa phương), các loại hình bảo lãnh, bảo đảm của Chính phủ và điều kiện kèm theo, các nghĩa vụ dự phòng cần thiết trong thời gian thực hiện hợp đồng dự án.

X. Kế hoạch thực hiện dự án

1. Chuẩn bị dự án

Xác định thời gian tổng thể để chuẩn bị dự án, bao gồm:

- Giai đoạn lập, thẩm định và phê duyệt ĐXDA (đã hoàn thành).

- Giai đoạn lập, thẩm định và phê duyệt BCNCKT;

- Giai đoạn đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (sơ tuyển, đấu thầu, đàm phán và ký kết hợp đồng dự án; đóng tài chính của dự án và hợp đồng dự án bắt đầu có hiệu lực).

2. Thực hiện dự án

Xác định thời gian thực hiện hợp đồng dự án (bao gồm thời điểm kết thúc hợp đồng dự án). Trường hợp dự án có cấu phần xây dựng, xác định cụ thể thời gian xây dựng công trình, thời gian vận hành và chuyển giao công trình.

Trường hợp dự án phải phân kỳ để giảm sự phức tạp của việc đầu tư hoặc tăng tính khả thi về tài chính và sự hấp dẫn của dự án, BCNCKT cần phân tích nguyên nhân, dự kiến kế hoạch phân kỳ và trình bày các phương pháp thực hiện.

XI. Giám sát đánh giá và quản lý thực hiện dự án

1. Giám sát đánh giá dự án

Xác định các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án làm cơ sở xây dựng hợp đồng dự án và giám sát chất lượng công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án cung cấp.

2. Yêu cầu về phương thức tổ chức quản lý và kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ

Thuyết minh chi tiết phương thức tổ chức quản lý và kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ của dự án, bao gồm các nội dung như sau: phương thức để cơ quan nhà nước có thẩm quyền phối hợp với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong quá trình kinh doanh hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ của dự án; phương thức giám sát để đảm bảo cung cấp sản phẩm, dịch vụ ổn định, liên tục, đạt chất lượng đáp ứng nhu

cầu của người sử dụng và phương thức quản lý quá trình nhà đầu tư thu phí người sử dụng theo mức phí đã quy định trong hợp đồng dự án (đối với dự án áp dụng hình thức hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M và các loại hợp đồng tương tự khác); phương thức thanh toán cho nhà đầu tư trên cơ sở chất lượng sản phẩm, dịch vụ nhà đầu tư cung ứng (đối với dự án áp dụng hình thức hợp đồng BTL, BLT, O&M và các loại hợp đồng tương tự khác).

3. Quản lý thực hiện dự án

BCNCKT cần xác định năng lực và cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đơn vị quản lý dự án, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đối với từng giai đoạn cụ thể.

D. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Tóm tắt các nội dung kết luận chính của BCNCKT đã được phân tích ở các phần trên, đồng thời đưa ra các kiến nghị đối với cơ quan cấp trên (nếu có).

PHỤ LỤC IV
HƯỚNG DẪN THẨM ĐỊNH BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN PPP

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực và nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT), báo cáo thẩm định BCNCKT được thực hiện theo các nội dung hướng dẫn dưới đây. Đối với BCNCKT do nhà đầu tư lập, cần xem xét các yếu tố khác mà nhà đầu tư thuyết minh. Đơn vị thẩm định cần đưa ra ý kiến nhận xét cụ thể đối với từng nội dung thẩm định và đề xuất phương án giải quyết trường hợp có nội dung chưa đồng thuận với đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập BCNCKT.

A. KHÁI QUÁT VỀ DỰ ÁN

Trình bày thông tin khái quát về tên dự án; cơ quan nhà nước có thẩm quyền; đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư được giao lập BCNCKT; địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất; yêu cầu về kỹ thuật; tổng vốn đầu tư; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án (nếu có); loại hợp đồng dự án; phương án tài chính; thời gian hợp đồng dự án; ưu đãi và bảo đảm đầu tư; các nội dung liên quan khác.

B. TỔNG HỢP Ý KIẾN CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

Đơn vị thẩm định tổng hợp ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này.

C. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

I. Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ

Căn cứ quy định về hồ sơ trình duyệt BCNCKT theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP, đơn vị thẩm định kiểm tra và có ý kiến về tính đầy đủ của hồ sơ.

Trường hợp cần thiết, đơn vị thẩm định yêu cầu đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư được giao lập BCNCKT bổ sung các tài liệu có liên quan. Sau thời hạn bổ sung tài liệu mà đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư không cung cấp đầy đủ các tài liệu bắt buộc thì đơn vị thẩm định báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép dừng xem xét BCNCKT do không đầy đủ hồ sơ.

II. Thẩm định về nội dung của BCNCKT

Đơn vị thẩm định lập báo cáo thẩm định theo các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP và Điều 58 của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 (trường hợp dự án có cấu phần xây dựng), gồm các nội dung cơ bản sau:

1. Thẩm định sự cần thiết đầu tư dự án

Đơn vị thẩm định xem xét sự phù hợp của BCNCKT đối với một số nội dung sau:

- Bối cảnh chung về kinh tế - xã hội, điều kiện tự nhiên của quốc gia, địa phương hoặc ngành, lĩnh vực.

- Quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành, vùng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tính cấp bách, cần thiết phải sớm đầu tư dự án.

- Mức độ ảnh hưởng của các dự án có liên quan.

- Lợi thế của việc đầu tư dự án theo hình thức PPP so với các hình thức đầu tư khác.

2. Thẩm định các yếu tố cơ bản của dự án

- Mục tiêu của dự án: Xem xét sự phù hợp của các mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể đối với hiện trạng của ngành, lĩnh vực hoặc địa phương, khả năng giải quyết các vấn đề mà cộng đồng dân cư yêu cầu.

- Quy mô, công suất của dự án: Xem xét tính hợp lý của căn cứ lựa chọn quy mô, công suất; sự phù hợp của quy mô, công suất với khả năng cung ứng đầu vào và các yếu tố đầu ra của dự án; tính ổn định của dịch vụ mà dự án cung cấp.

- Địa điểm thực hiện dự án: Xem xét các nội dung liên quan đến đặc điểm về điều kiện tự nhiên, hành chính, xã hội, kinh tế, kỹ thuật, kết cấu hạ tầng, kết quả khảo sát (nếu đã thực hiện) đối với địa điểm được lựa chọn.

- Phương án bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư: Đánh giá tính phù hợp và khả thi theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Các yếu tố đầu vào cung ứng cho dự án: Xem xét sự phù hợp của khả năng cung ứng của các yếu tố đầu vào đối với quy mô, công suất của từng thời kỳ đảm bảo phù hợp với dự báo về tăng trưởng nhu cầu.

- Các yếu tố đầu ra của dự án: Xem xét sự phù hợp của các yếu tố đầu ra với quy mô, công suất, nhu cầu sử dụng công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp; xem xét tính phù hợp của các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án được trình bày trong BCNCKT.

3. Thẩm định hiệu quả dự án

- Đóng góp của dự án cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội: Việc phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội nhằm so sánh lợi ích giữa phương án thực hiện đầu tư dự án với phương án giữ nguyên hiện trạng, không thực hiện đầu tư. Bên cạnh đó, trường hợp lựa chọn giữa nhiều dự án, những dự án có hiệu quả kinh tế - xã hội

cao hơn sẽ được ưu tiên lựa chọn trên cơ sở kết hợp khả năng cân đối nguồn lực đầu tư của Nhà nước. Do vậy, đơn vị thẩm định cần xem xét sự phù hợp và tính chính xác của các nhóm yếu tố chi phí, lợi ích về mặt kinh tế - xã hội và các chỉ tiêu kinh tế (Giá trị hiện tại ròng kinh tế - ENPV; Tỷ suất lợi ích và chi phí về kinh tế - BCR; Tỷ suất nội hoàn kinh tế - EIRR). Dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội khi các chỉ tiêu kinh tế nêu trên đáp ứng yêu cầu sau: ENPV phải dương (> 0); BCR phải lớn hơn 1 (> 1); EIRR phải lớn hơn tỷ suất chiết khấu xã hội (SDR).

- Tác động của dự án đối với môi trường: Hồ sơ đánh giá tác động môi trường của dự án phải được lập và phê duyệt phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật về môi trường. Đơn vị thẩm định tổng hợp ý kiến thẩm định của cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật về môi trường đối với hồ sơ nêu trên.

- Tác động của dự án đối với xã hội: Xem xét sự phù hợp của các tác động được thuyết minh trong BCNCKT đối với các nhóm đối tượng khác nhau trong xã hội, cộng đồng địa phương, những nhóm đối tượng thiệt thòi không có khả năng chi trả giá hoặc phí đối với sản phẩm, dịch vụ của dự án như phụ nữ, người nghèo, người tàn tật...

- Tác động của dự án đối với quốc phòng, an ninh (nếu có): Trường hợp dự án có liên quan đến các vấn đề quốc phòng, an ninh, xem xét sự phù hợp của các tác động và biện pháp giảm thiểu được trình bày trong BCNCKT.

4. Thẩm định tính khả thi của dự án

a) Thẩm định tính khả thi về mặt kỹ thuật

- Các yêu cầu về mặt kỹ thuật: Xem xét sự phù hợp của phương án kỹ thuật, công nghệ với quy mô, công suất của dự án, các tiêu chuẩn, định mức và yêu cầu kỹ thuật đầu vào; tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ được lựa chọn; tính rõ ràng, đầy đủ của việc xác định các rủi ro kỹ thuật chính, tính hợp lý của phương án giảm thiểu các rủi ro đó; tính thực tiễn của các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật.

- Thiết kế cơ sở: Tổng hợp ý kiến thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo pháp luật xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với dự án không có cấu phần xây dựng.

b) Thẩm định tính khả thi về mặt tài chính

- Tính khả thi về mặt tài chính của dự án: Xem xét sự phù hợp và tính chính xác của các yếu tố tài chính đầu vào, các chỉ tiêu tài chính (Giá trị hiện tại thuần tài

chính - NPV; Tỷ suất nội hoàn tài chính - IRR) và phương án tài chính sơ bộ của dự án. Dự án đạt hiệu quả tài chính khi:

+ NPV phải dương (>0);

+ IRR lớn hơn các giá trị (i) chi phí vốn bình quân gia quyền của dự án; (ii) tỷ lệ lạm phát; (iii) lãi suất tiền gửi ngân hàng và phù hợp với các giá trị; (iv) IRR của các dự án có tính chất tương tự, trong cùng lĩnh vực; (v) IRR kỳ vọng tối thiểu của các nhà đầu tư tiềm năng đối với dự án.

- Xem xét bổ sung trường hợp BCNCKT thuyết minh các chỉ tiêu tài chính sau: Thời gian hoàn vốn - PP; Tỷ suất hoàn vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư - ROE; Tỷ suất khả năng trả nợ - DSCR.

- Trường hợp dự án có sử dụng phần vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án: Xem xét sự phù hợp của giá trị phần vốn, số vốn được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, cách thức, kế hoạch và tiến độ giải ngân cho nhà đầu tư...

- Sự phù hợp của các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư.

5. Thẩm định về sự phù hợp của loại hợp đồng dự án

Đơn vị thẩm định xem xét đề xuất dự án theo một số nội dung sau:

- Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án và thời gian hợp đồng được lựa chọn.

- Tính hợp lý trong việc phân chia trách nhiệm của các bên trong quá trình triển khai dự án.

- Các rủi ro chính của dự án được xác định đầy đủ và phù hợp trong các kịch bản tài chính;

- Khả năng xảy ra các rủi ro và mức độ ảnh hưởng đối với dự án được xác định cụ thể và phù hợp;

- Các biện pháp giảm thiểu rủi ro được xác định phù hợp.

6. Kế hoạch triển khai dự án, cơ chế giám sát và quản lý dự án

Đơn vị thẩm định cần xem xét và có ý kiến cụ thể về sự phù hợp của kế hoạch triển khai dự án, cơ chế giám sát và quản lý dự án được trình bày trong BCNCKT.

D. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

I. Nhận xét

Trên cơ sở các phân tích nêu trên, đơn vị thẩm định tổng hợp nhận xét về BCNCKT.

II. Kiến nghị

- Trường hợp BCNCKT phù hợp với quy định của pháp luật và được đánh giá là khả thi để triển khai đầu tư theo hình thức PPP, đơn vị thẩm định kiến nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt BCNCKT.

- Trường hợp không thống nhất với nội dung của BCNCKT, đơn vị thẩm định báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định theo một trong hai phương án sau:

Phương án 1: Yêu cầu đơn vị chuẩn bị dự án, nhà đầu tư lập BCNCKT điều chỉnh BCNCKT.

Phương án 2: Không xem xét, phê duyệt BCNCKT.